

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex

Ngày	6,880 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	9.2%	-2.0%

DT thuần	Q4/25
189	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 1.9%	
YoY: ▲ 29.0 17.9%	

LN thuần	Q4/25
-2.03	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.50 -284%	
YoY: ▼2.10 -3007%	

LN sau thuế	Q4/25
-2.02	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.52 -303%	
YoY: ▼2.21 -1161%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
2.1%	
YoY: +/-▲ 0.1%	

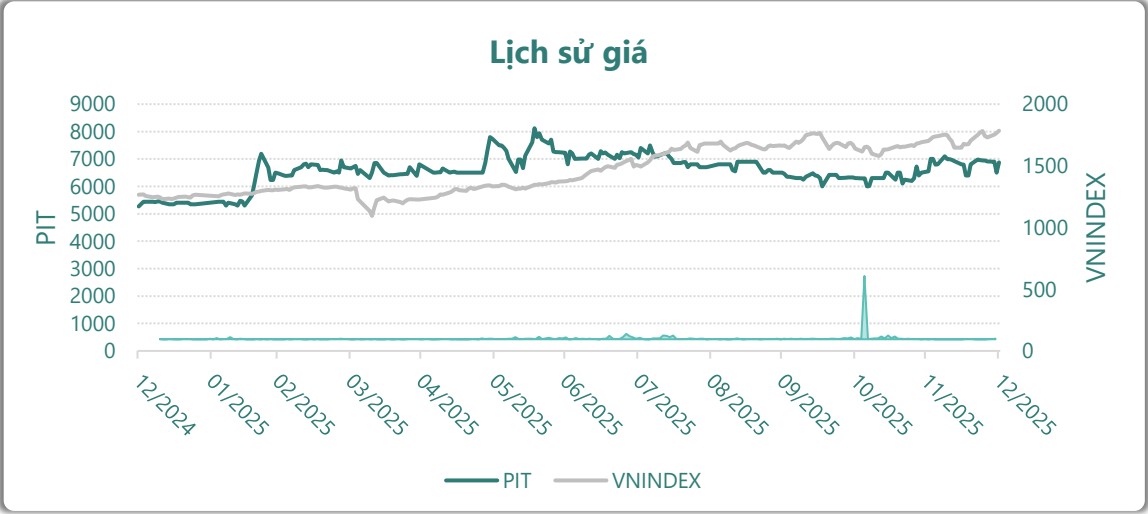
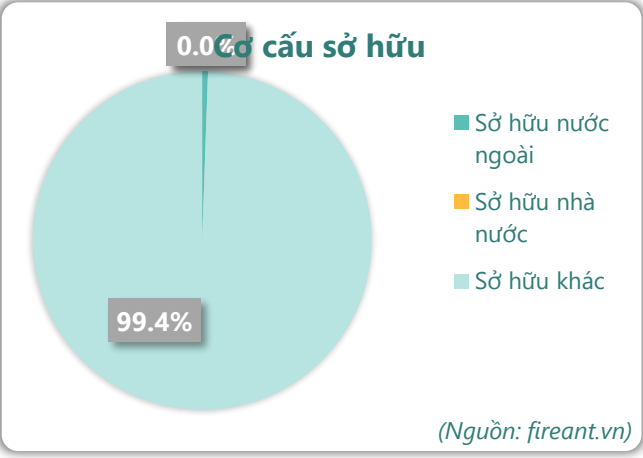
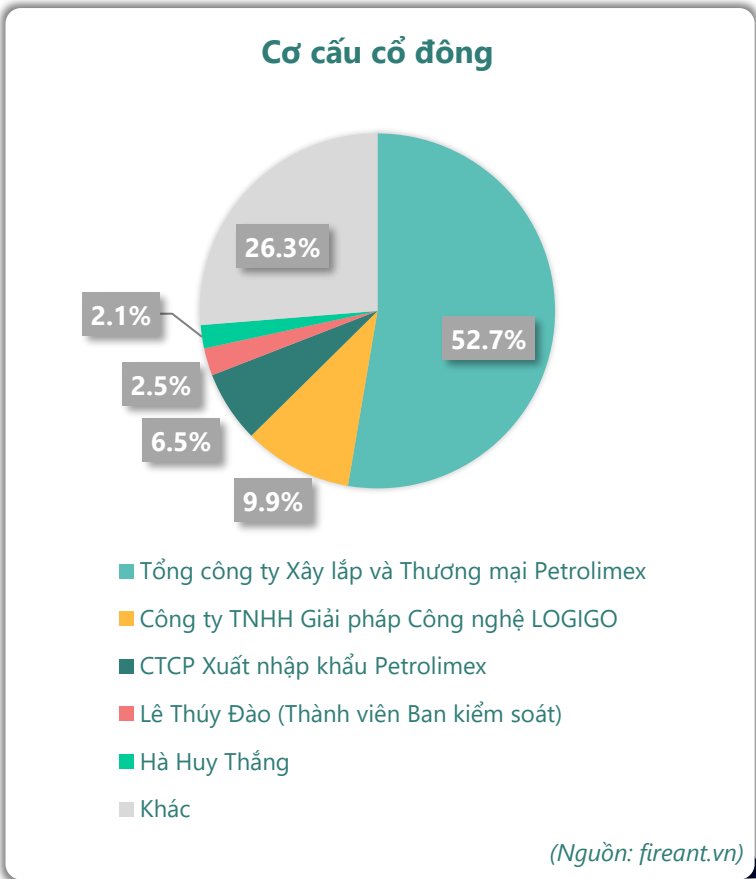
ROE	2025
-1.9%	
YoY: +/-▼ 4.5%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,270 - 8,120
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,540
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.03)
EPS	-151
P/E	-45.5

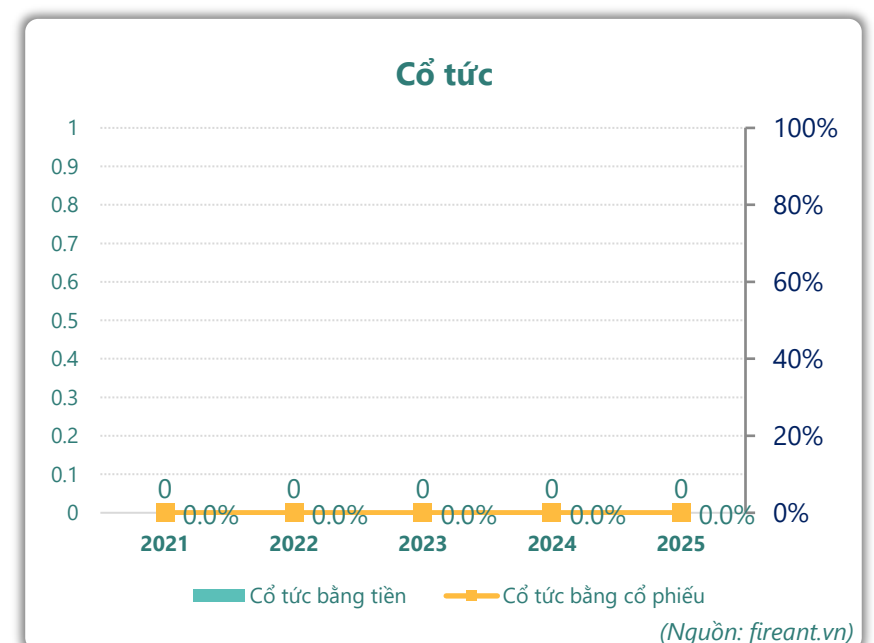
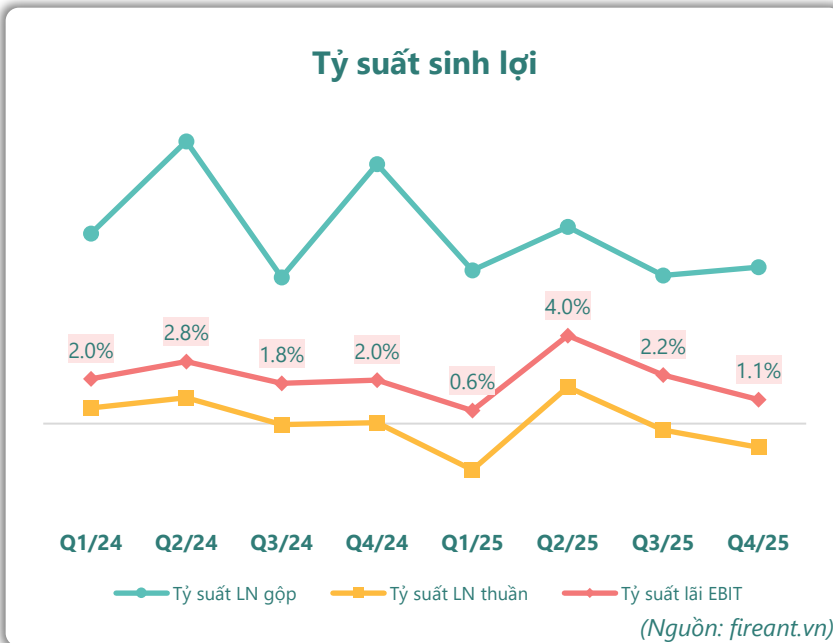
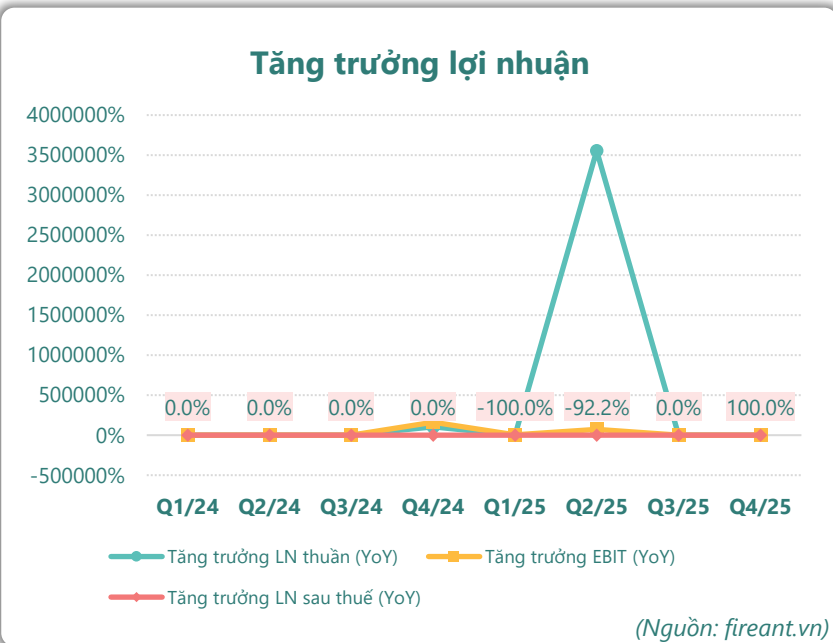
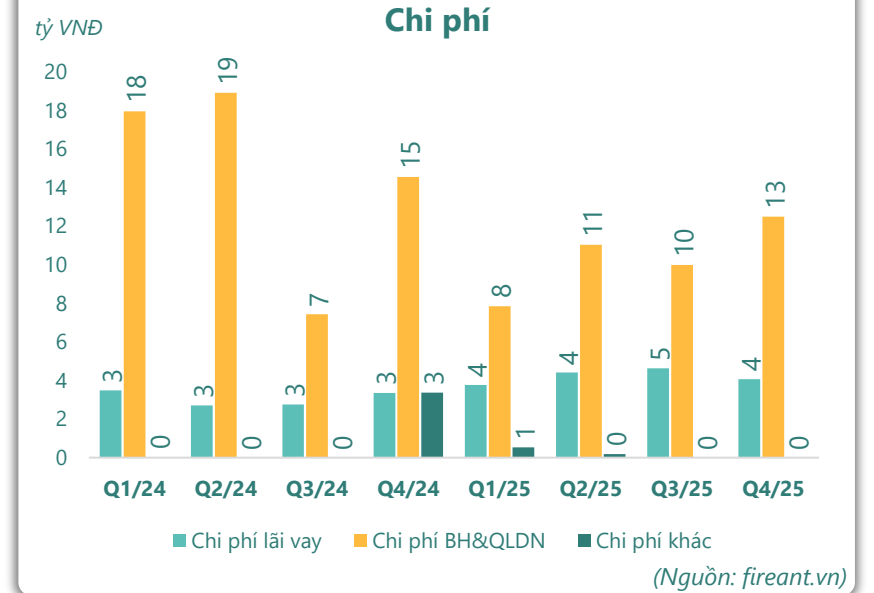
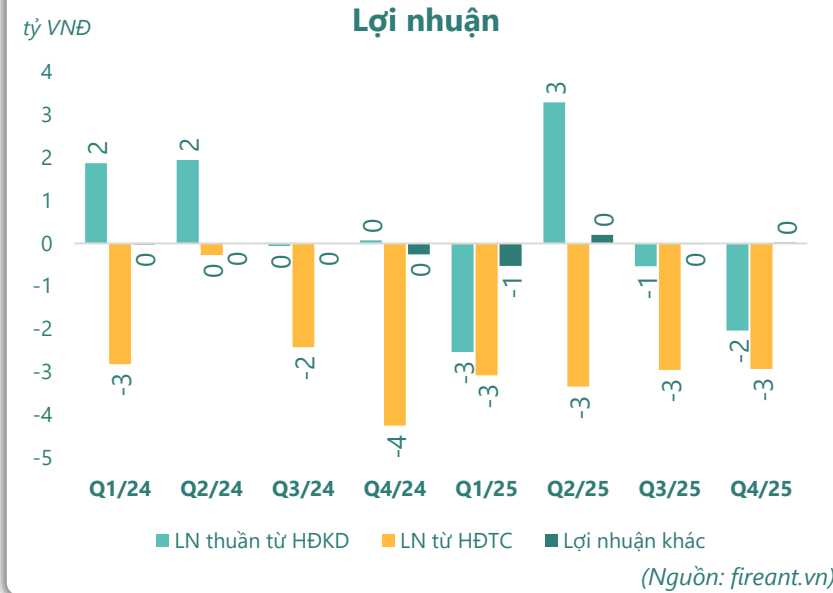
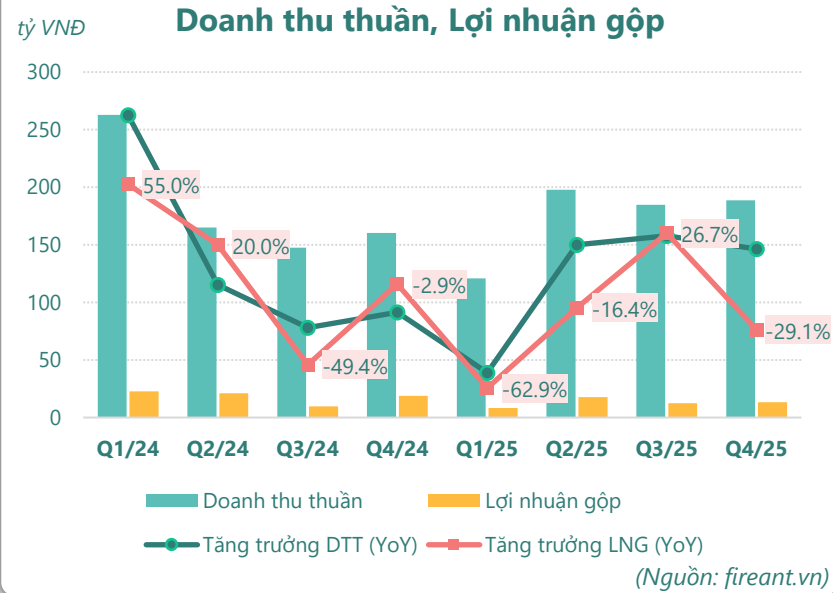
DT thuần	2025
692	tỷ VNĐ
YoY: ▼44.0 -5.9%	

LN thuần	2025
-1.81	tỷ VNĐ
YoY: ▼5.72 -146%	

LN sau thuế	2025
-2.15	tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00 -175%	



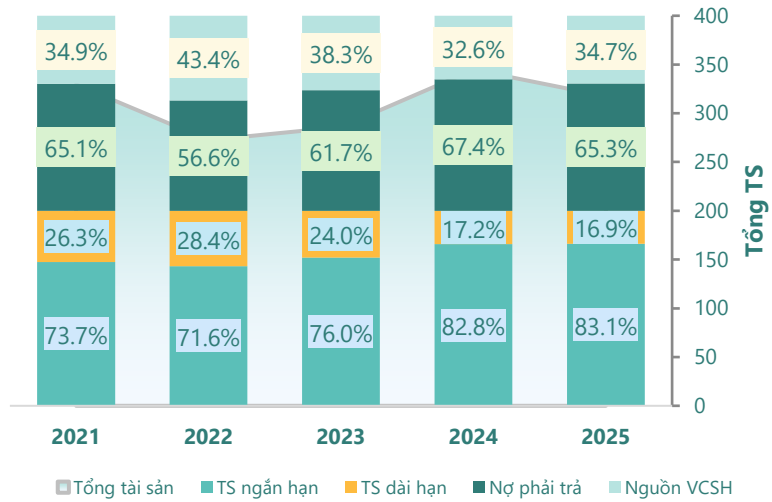
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

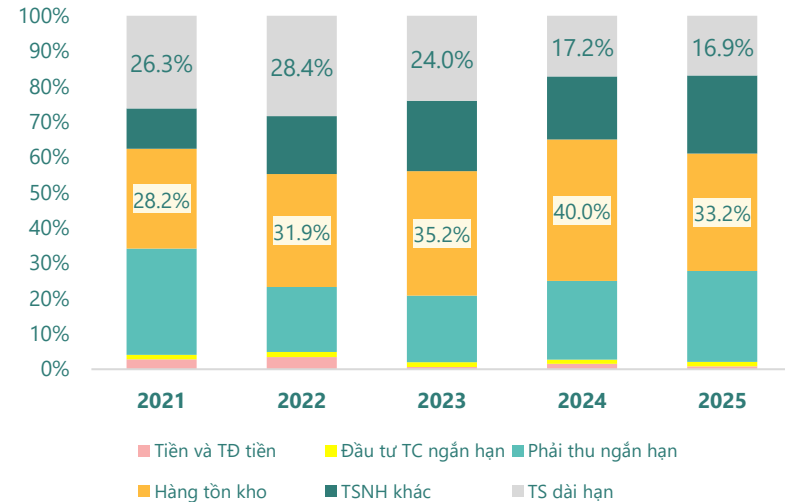
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

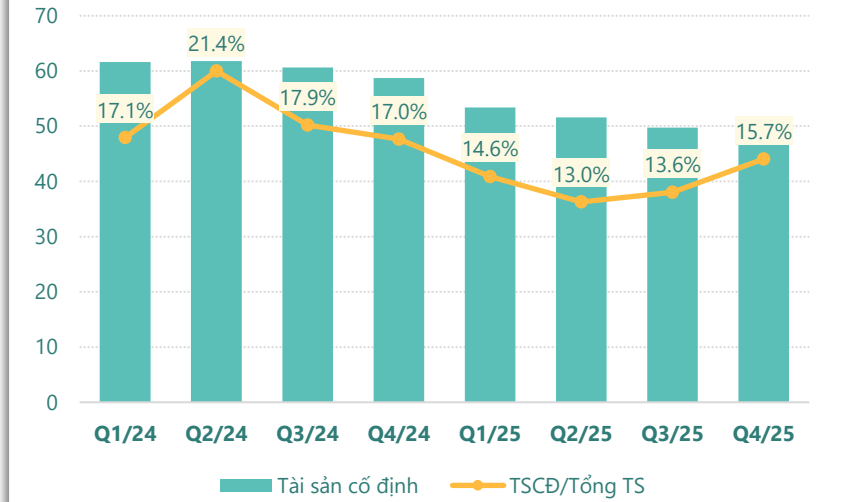
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

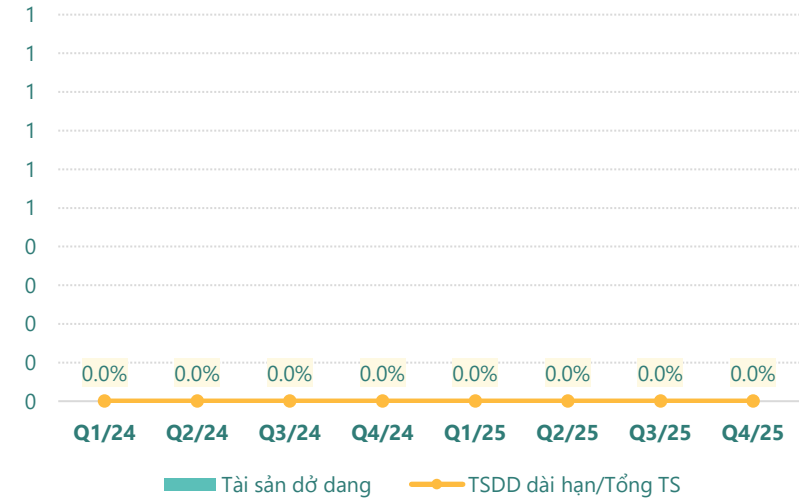
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

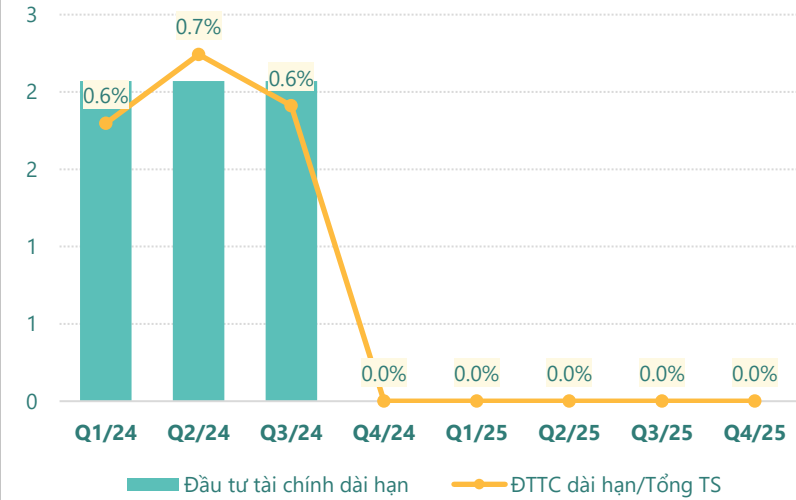
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

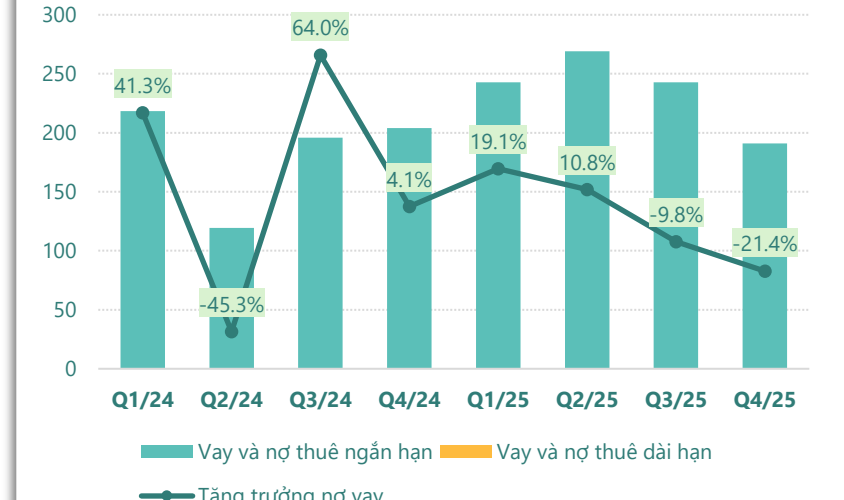
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

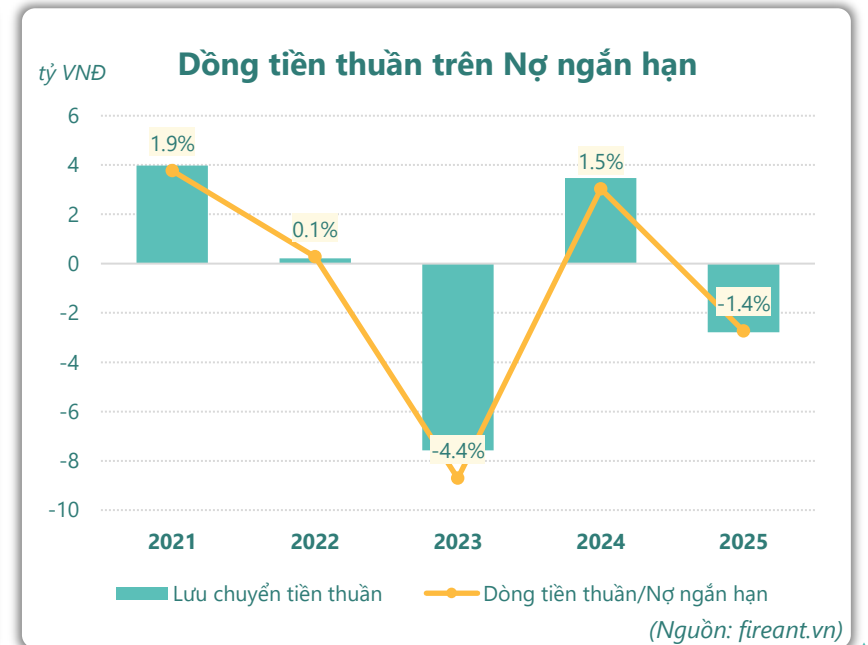
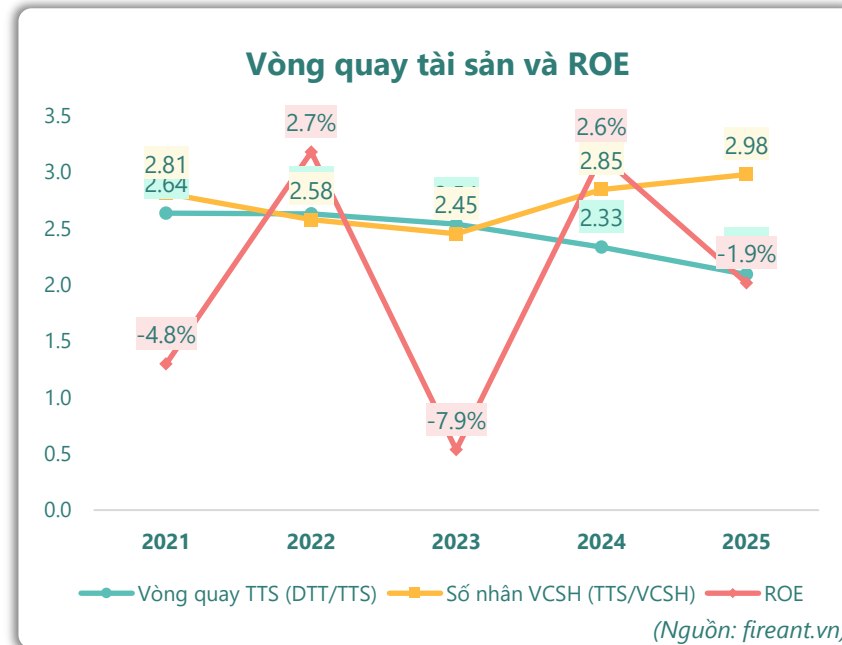
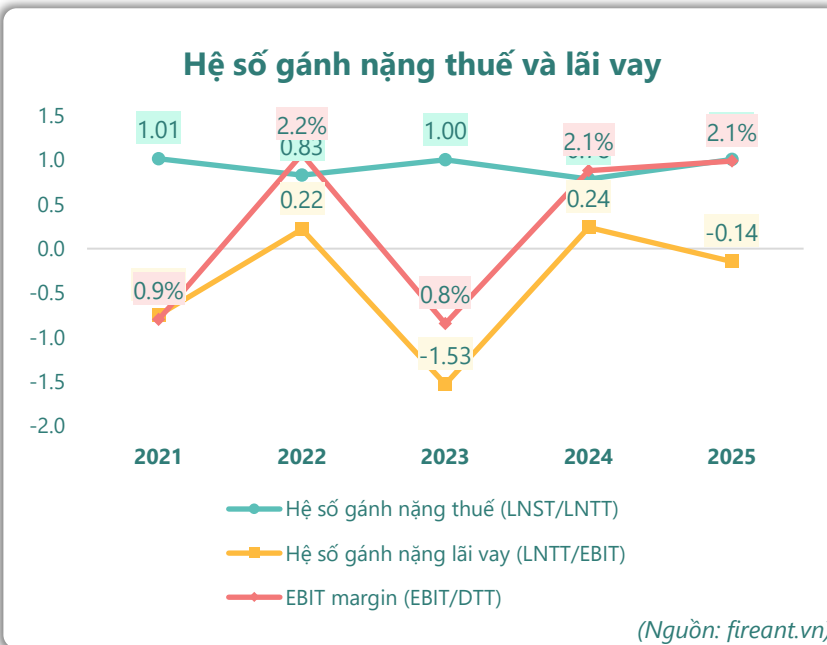
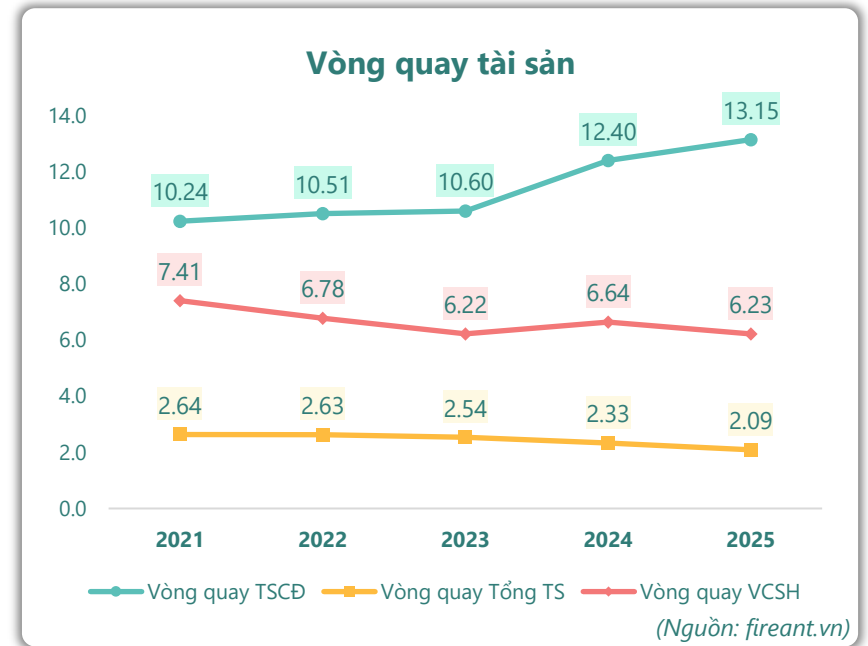
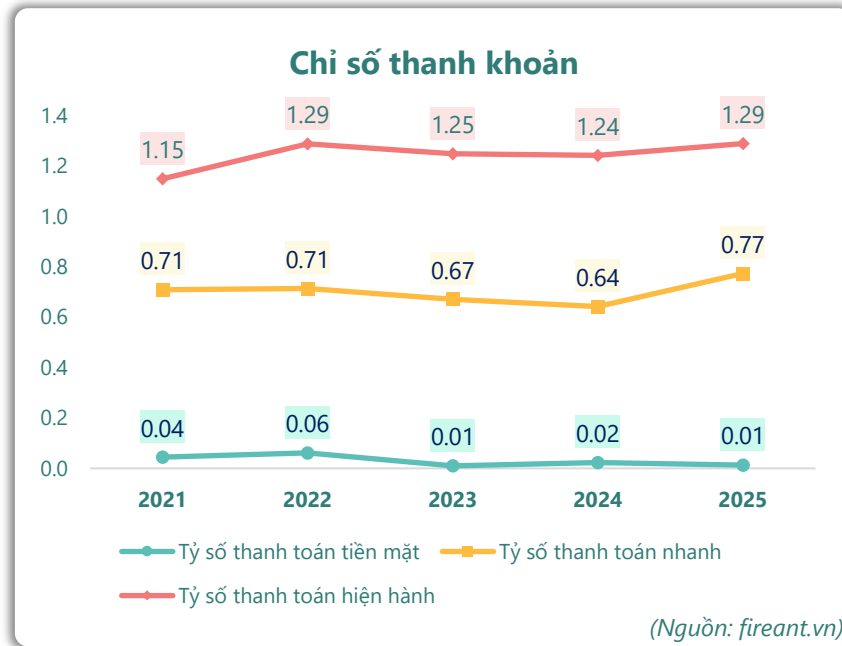
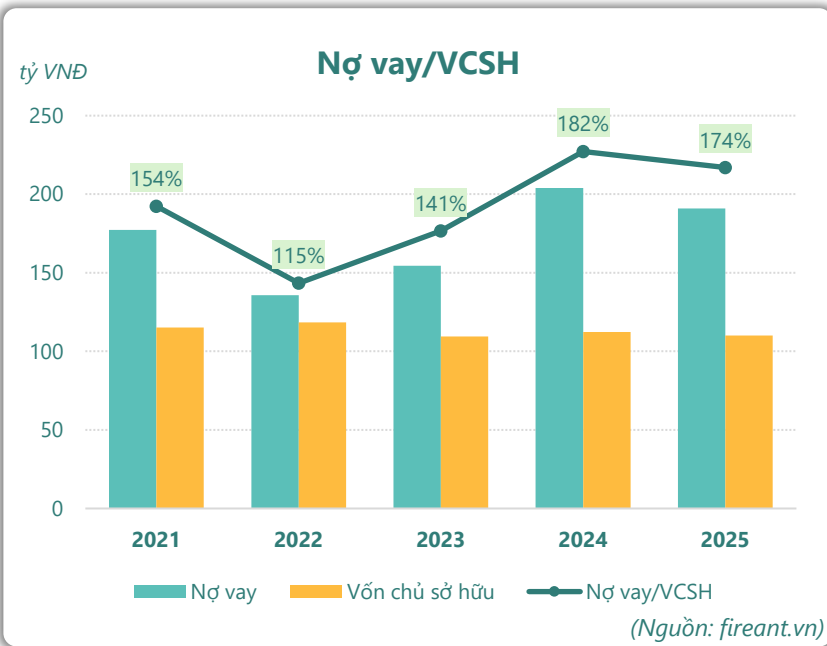
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	189	160	17.9%	692	736	-5.9%
Giá vốn hàng bán	175	142	23.4%	640	664	-3.6%
Lợi nhuận gộp	13.4	18.9	-29.1%	51.9	71.9	-27.9%
Doanh thu HĐTC	1.52	2.40	-36.5%	7.04	9.05	-22.2%
Chi phí TC	4.45	6.66	-33.1%	19.3	18.8	2.8%
Chi phí lãi vay	4.07	3.36	21.2%	16.9	11.5	46.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.60	5.69	-19.1%	15.2	23.7	-35.9%
Chi phí QLDN	7.90	8.88	-11.0%	26.2	34.5	-24.1%
LN thuần từ HĐKD	-2.03	0.07	-3007%	-1.81	3.91	-146%
Lợi nhuận khác	0.02	-0.25	108%	-0.33	-0.28	-16.3%
LN trước thuế	-2.02	-0.18	-1019%	-2.14	3.63	-159%
Lợi nhuận sau thuế	-2.02	0.19	-1161%	-2.15	2.85	-175%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.02	0.19	-1161%	-2.15	2.85	-175%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.88	-78.2	-34.4	-28.2	21.4	54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.5	69.8	0.14	-0.15	0.44	-3.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.5	13.0	38.9	26.3	-26.3	-51.9
Tiền đầu kỳ	4.46	4.51	5.35	9.99	8.11	3.70
Lưu chuyển tiền thuần	-3.86	4.67	4.64	-2.00	-4.44	-0.99
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.11	0.01	0.12	0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	4.51	5.35	9.99	8.11	3.70	2.70

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	317	345	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	264	285	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	2.70	5.35	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	81.5	76.8	6.1%
Hàng tồn kho	106	138	-23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	70.1	61.4	14.2%
Tài sản dài hạn	53.5	59.1	-9.5%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	49.9	55.4	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.60	3.78	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	232	-10.8%
Nợ ngắn hạn	205	230	-10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	204	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.56	17.4	-56.6%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	110	112	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	110	112	-1.9%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

